



Số: 03 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex và Công ty con được lập ngày 09 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó giám đốc

Kiểm toán viên



Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0613-2023-152-1

Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0700-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.812.587.990	82.646.748.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33.793.248.274	12.755.445.270
1. Tiền	111		21.783.878.411	12.755.445.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.009.369.863	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.854.409.391	27.170.353.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.506.910.327	23.062.647.831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.890.000	2.650.400.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2.344.609.064	1.585.828.754
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(128.524.001)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	56.582.904.405	40.594.717.106
1. Hàng tồn kho	141		56.582.904.405	40.594.717.106
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.582.025.920	2.126.232.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	1.921.330.416	1.938.268.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.660.595.423	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	100.081	187.964.276
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385.870.532.155	450.551.838.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.400.000	33.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	33.400.000	33.400.000
II. Tài sản cố định	220		385.040.112.350	449.414.089.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	385.040.112.350	449.414.089.175
- Nguyên giá	222		801.564.715.698	812.889.658.829
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(416.524.603.348)	(363.475.569.654)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327.802.000	327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		469.217.805	776.546.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	354.461.637	664.930.375
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.08	114.756.168	111.616.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		492.683.120.145	533.198.586.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		190.100.074.926	231.998.106.951
I. Nợ ngắn hạn	310		107.490.281.926	101.136.913.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	35.583.971.722	23.653.221.357
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.008.927	8.746.008.904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.522.379.678	3.544.556.206
4. Phải trả người lao động	314		13.399.647.680	10.059.308.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	618.667.221	605.482.883
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	4.297.896.183	4.567.489.842
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	48.251.400.000	48.251.400.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.802.310.515	1.709.446.700
II. Nợ dài hạn	330		82.609.793.000	130.861.193.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	82.309.793.000	130.561.193.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.583.045.219	301.200.479.332
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	302.583.045.219	301.200.479.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.407.170.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.407.170.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225.423.555	225.423.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.273.067.777	45.773.067.777
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.677.383.887	24.794.818.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.721.070.745	2.721.070.745
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.956.313.142	22.073.747.255
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		492.683.120.145	533.198.586.283


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	821.620.707.997	626.994.018.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		821.620.707.997	626.994.018.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	757.592.389.130	563.301.373.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.028.318.867	63.692.645.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	261.750.147	296.072.801
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	14.454.571.614	18.981.474.271
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		14.363.322.842	18.980.986.609
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	84.230.950	315.618.750
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	30.904.377.536	25.423.924.517
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.846.888.914	19.267.700.499
12. Thu nhập khác	31	VI.05	13.670.903.572	11.878.360.446
13. Chi phí khác	32	VI.06	3.539.574.686	3.483.022.257
14. Lợi nhuận khác	40		10.131.328.886	8.395.338.189
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.978.217.800	27.663.038.688
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09a	6.025.044.215	5.574.242.003
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.09b	(3.139.557)	15.049.430
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.956.313.142	22.073.747.255
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		22.956.313.142	22.073.747.255
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	847	1.014
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	847	1.014

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Vũ



Nguyễn Thị Hiền




Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.978.217.800	27.663.038.688
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.043.235.916	64.748.246.709
- Các khoản dự phòng	03		(128.524.001)	128.524.001
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		90.944.939	487.662
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.115.339.687)	(5.060.372.801)
- Chi phí lãi vay	06		14.363.322.842	18.980.986.609
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		102.231.857.809	106.460.910.868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.882.760.345	(10.618.816.046)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.988.187.299)	(3.619.627.986)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.107.132.351	3.501.337.319
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		327.406.493	515.089.922
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.448.315.050)	(19.108.660.403)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.556.070.225)	(3.979.050.767)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.048.309.840)	(4.795.881.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.508.274.584	68.355.301.097
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.669.259.091)	(95.166.733.578)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.877.636.569	4.764.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		240.539.864	246.566.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.448.917.342	(90.155.866.777)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	76.685.147.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	51.090.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.251.400.000)	(96.401.611.088)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.622.898.101)	(18.358.720.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.874.298.101)	13.014.815.822
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		21.082.893.825	(8.785.749.858)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.755.445.270	21.541.682.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(45.090.821)	(487.662)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		33.793.248.274	12.755.445.270

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương